

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19/8/2020

V/v tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Kiều Oanh;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn Nhiệm;

2. Bà Trần Thu Hồng;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Ngọc Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang:**  
Không tham gia.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2020/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Trúc L, sinh năm 1987.**

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

**2. Bị đơn: Anh Phạm Hoàng T, sinh năm 1986.**

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Chị L có đơn xin vắng mặt, anh T vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn chị Trần Thị Trúc L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết chị có trình bày:*

Chị và anh T chung sống với nhau từ năm 2010 do mai mối và có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang ngày 18/3/2010. Quá trình chung sống hạnh phúc khoảng 06 năm, đến năm 2017 thì anh T bắt đầu cờ bạc (đánh bài, đá gà, cá độ banh), anh T còn ngoại tình và thừa nhận với chị nhưng chị cũng bỏ qua. Nhưng đến giữa năm 2018 chị chịu đựng không nổi nữa nên bỏ về nhà mẹ ruột. Đến đầu năm 2019 do anh T và mẹ anh T xuống nhà mẹ chị năn nỉ chị về và chị nghĩ vì con cái nên đồng ý trở về chung sống với anh T. Tuy nhiên sau đó vài tháng anh T vẫn không thay đổi, thậm chí còn đuổi chị ra khỏi nhà nên chị dẫn hai con về nhà mẹ ruột cho đến nay. Do đó, chị xác định hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm

trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị xin ly hôn với anh T.

Quá trình chung sống, anh chị có hai con chung tên Phạm Thị Thu N1, sinh ngày 08/3/2011 và Phạm Thị Thu N2, sinh ngày 04/11/2013. Hiện nay, cháu N1 và cháu N2 đang sống với chị L, chị L yêu cầu tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N1 và cháu N2 đủ 18 tuổi và có lao động được.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không trình bày gì thêm khác.

*\* Bị đơn anh Phạm Hoàng T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên quá trình tố tụng, anh T có trình bày như sau:* Thống nhất những mâu thuẫn như chị L trình bày, nhưng đó là chuyện của trước đây, bây giờ anh xin chị L rút đơn lại để làm lại từ đầu, anh không muốn ly hôn và còn thương chị L, anh hứa bỏ tật xấu để sống với vợ con. Ngoài ra, anh không trình bày gì khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng, chị Trần Thị Trúc L có đơn xin vắng mặt, anh Phạm Hoàng T được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để dự phiên tòa, nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thảo luận của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử xác định quan hệ các bên đang tranh chấp là: “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*” cần được xem xét, giải quyết theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T cưới nhau là do mai mối, đăng ký kết hôn vào ngày 18/3/2010, tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang, nên quan hệ hôn nhân của chị L và anh T là hợp pháp.

Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án chị L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh chị sống chung không hòa hợp và mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, tiền bạc do anh T cờ bạc và ngoại tình. Chị đã bỏ qua cho anh T nhưng anh T vẫn không thay đổi, chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột để sinh sống. Anh T có ý kiến còn thương chị L, không đồng ý ly hôn. Theo đơn xác nhận của chị L gửi cho Tòa án xác định chị L do mâu thuẫn đã không còn sinh sống tại địa phương của anh T. Mặc dù chị L không có chứng cứ gì chứng minh anh T ngoại tình, cờ bạc nhưng anh T và chị L sống ly thân đến nay cũng đã lâu, không tự hàn gắn được. Hơn nữa, Tòa án triệu tập anh T đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử việc chị L xin ly hôn với anh T, anh T cũng không tới dự, điều này chứng tỏ anh T cũng đã không còn quan tâm đến mối quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị L nữa. Thấy rằng, tình cảm của chị L đối với anh T không còn, tình trạng mâu thuẫn đã trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không đạt được,

cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị L là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị L và anh T có hai con chung tên Phạm Thị Thu N1, sinh ngày 08/3/2011 và Phạm Thị Thu N2, sinh ngày 04/11/2013. Hiện nay, cháu N1 và cháu N2 đang sống với chị L, chị L yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Xét thấy, hiện nay cháu N1 và cháu N2 đang sống với chị L đã ổn định trong việc sinh hoạt cũng như việc học tập, đồng thời theo nguyện vọng hai cháu muốn sống chung với chị L, mặc dù anh T không có ý kiến gì nhưng Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu N1 và cháu N2 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu N1, cháu N2 theo qui định của pháp luật. Xét yêu cầu của chị L là có cơ sở vì theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình thì cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Xét thấy, cháu N1, cháu N2 còn nhỏ, nhu cầu ăn ở, học tập là rất cần thiết. Do anh T không đến Tòa án nên chị L và anh T không thỏa thuận được mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 116, 117, 118 và hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 buộc anh N1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi cháu (cháu N1, cháu N2) hàng tháng số tiền bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương tối thiểu do nhà nước qui định (thời điểm hiện tại tương đương là 745.000 đồng/tháng x 02 cháu = 1.490.000 đồng/tháng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu khi án có hiệu lực đến khi cháu N1, cháu N2 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí: Chị L yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các điều 147, 238, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 116, 117, 118 Luật hôn nhân gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Trúc L.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Trúc L được ly hôn với anh Phạm Hoàng T.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Trúc L được tiếp tục nuôi dưỡng Phạm Thị Thu N1, sinh ngày 08/3/2011 và Phạm Thị Thu N2, sinh ngày 04/11/2013.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Hoàng T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi cháu (cháu N1, cháu N2) hàng tháng số tiền bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương tối thiểu do nhà nước qui định (thời điểm hiện tại tương đương là 745.000 đồng/tháng x 02 cháu = 1.490.000 đồng/tháng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu khi án có hiệu lực đến khi cháu N1, cháu N2 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được ngăn cản người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 0016422 ngày 22/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây nên chị L đã nộp xong án phí.

Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

“Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ, huyện GCT;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**Phan Thị Kiều Oanh**

